

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA-RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE
CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence-Freedom-Happiness**

Số/No: **910** /BSG-KTTK
Giải trình BCTC hợp nhất Quý 3 năm 2021
*Explanation of the consolidated FS
of 3rd quarter of 2021*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **27** tháng **10** năm 2021
Ho Chi Minh City, **Oct 27th** 2021

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước / *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM / *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên tổ chức : **Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn**
Organization name : Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation
Mã chứng khoán : **SAB**
Security symbol : SAB
Địa chỉ : **187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TPHCM**
Address : 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin. Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2021 cụ thể như sau:

Pursuant to the Finance Ministry's Circular No. 96/2020/TT-BTC on the disclosure of information. Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation (SABECO) explained the consolidated financial statement of 3rd quarter of 2021 as follows:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:
Consolidated income statement:

Đơn vị tính: VND/ Unit: VND

KHOẢN MỤC/ ITEMS	Quarter 3		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percen. t
	2021	2020		
A	1	2	3=1-2	4=3/2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sales of goods and provision of services	4,322,481,442,367	8,106,584,370,341	-3,784,102,927,974	-47%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions	40,144,769,697	54,466,296,230	-14,321,526,533	-26%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue	4,282,336,672,670	8,052,118,074,111	-3,769,781,401,441	-47%
4. Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold and services provided	3,140,769,580,677	5,579,652,554,380	-2,438,882,973,703	-44%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross Profit	1,141,567,091,993	2,472,465,519,731	-1,330,898,427,738	-54%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	222,929,704,799	238,673,205,859	-15,743,501,060	-7%

7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	2,723,463,678	24,013,836,212	-21,290,372,534	-89%
- Trong đó: Chi phí lãi vay/ Including: Interest expenses	11,108,422,977	12,786,266,446	-1,677,843,469	-13%
8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết/ Share of profits in associates and jointly controlled entities	3,605,064,993	78,499,797,946	-74,894,732,953	-95%
9. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	608,094,954,216	750,027,856,987	-141,932,902,771	-19%
10. Chi phí quản lý doanh ng nghiệp/ General and administration expenses	159,503,041,402	209,279,647,616	-49,776,606,214	-24%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	597,780,402,489	1,806,317,182,721	-1,208,536,780,232	-67%
12. Thu nhập khác/ Other income	3,564,827,277	23,394,526,327	-19,829,699,050	-85%
13. Chi phí khác/ Other expenses	2,432,794,386	7,370,854,399	-4,938,060,013	-67%
14. Lợi nhuận khác/ Results of other activities	1,132,032,891	16,023,671,928	-14,891,639,037	-93%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Accounting profit before tax	598,912,435,380	1,822,340,854,649	-1,223,428,419,269	-67%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hàng/ Income tax expense – current	109,014,305,548	343,388,101,315	-234,373,795,767	-68%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Income tax expense/ (benefit) – deferred	17,973,607,547	8,536,945,438	9,436,662,109	111%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	471,924,522,285	1,470,415,807,896	-998,491,285,611	-68%

Giải trình:

Explanation:

Sự bùng phát lần sóng thứ 4 của dịch bệnh Covid cùng với các biện pháp phong tỏa, giãn cách xã hội được áp dụng ở Việt Nam cũng như lệnh giới nghiêm tại TP HCM và các tỉnh phía Nam đã làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của công ty dẫn đến kết công ty có lợi nhuận thấp hơn so với quý 3-2020

The outbreak of the 4th wave of Covid pandemic with lockdowns and strict social distancing measures imposed in Vietnam as well as extended curfew in HCMC and southern provinces had affected the Group business performance during Quarter 3. As a result, the Group had reported lower profit achievement compared to Q3-2020.

KHOẢN MỤC/ ITEMS	For the 9 months period ended 30 Sep		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percen t
	2021	2020		
A	1	2	3=1-2	4=3/2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sales of goods and provision of services	17,487,535,954,522	20,230,302,319,168	-2,742,766,364,646	-14%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions	117,636,756,583	134,340,578,401	-16,703,821,818	-12%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue	17,369,899,197,939	20,095,961,740,767	-2,726,062,542,828	-14%

4. Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold and services provided	12,253,376,257,807	14,063,141,183,916	-1,809,764,926,109	-13%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross Profit	5,116,522,940,132	6,032,820,556,851	-916,297,616,719	-15%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	857,215,790,167	734,448,217,816	122,767,572,351	17%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	12,739,350,734	63,198,827,841	-50,459,477,107	-80%
- Trong đó: Chi phí lãi vay/ Including: Interest expenses	37,981,213,545	47,332,232,311	-9,351,018,766	-20%
8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết/ Share of profits in associates and jointly controlled entities	75,946,678,087	176,967,615,683	-101,020,937,596	-57%
9. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	2,553,426,289,161	2,104,741,770,061	448,684,519,100	21%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	426,908,288,858	562,272,065,670	-135,363,776,812	-24%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	3,056,611,479,633	4,214,023,726,778	-1,157,412,247,145	-27%
12. Thu nhập khác/ Other income	90,093,196,627	38,292,931,256	51,800,265,371	135%
13. Chi phí khác/ Other expenses	12,792,512,399	12,102,261,445	690,250,954	6%
14. Lợi nhuận khác/ Results of other activities	77,300,684,228	26,190,669,811	51,110,014,417	195%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Accounting profit before tax	3,133,912,163,861	4,240,214,396,589	-1,106,302,232,728	-26%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Income tax expense – current	573,003,284,424	791,145,135,368	-218,141,850,944	-28%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Income tax expense/ (benefit) – deferred	31,694,941,598	45,979,781,438	-14,284,839,840	-31%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	2,529,213,937,839	3,403,089,479,783	-873,875,541,944	-26%

03659
CÔNG TY
PHÂN
RƯỢU -
GIẢI KHÁ
I GÒN
TP. HỒ CHÍ

Giải trình:

Explanation:

Trong 9 tháng đầu năm 2021, công ty đã thực hiện nhiều giải pháp toàn diện để tối ưu hóa việc quản lý kinh doanh và tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động bán hàng, từ đó góp phần giảm thiểu ảnh hưởng từ làn sóng thứ 3 và thứ 4 của đại dịch Covid.

In first 9 months of 2021, the Group has implemented many comprehensive solutions to optimize business management and drive sales activities which had helped to minimize the adverse impacts of the 3rd and 4th waves of the Covid-19 pandemic.

Trên đây là giải trình của SABECO báo cáo Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2021 của SABECO.

The above explanations are for SABECO report to the State Securities Commission and Ho Chi Minh Stock Exchange about the changes of the financial indicators on SABECO's consolidated financial statements of 3rd quarter of 2021.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above;*
- CT. HĐQT/ *Chairman;*
- Lưu: Văn thư/ *Save at the Office.*

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
ON BE HALF OF GENERAL DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Koo Liang Kwee

